

Bản án số: 237/2018/KDTM-ST
Ngày: 07-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Lợi

2. Bà Lê Thị Tự

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Diệu Thương- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2017/TLST-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3701/2018/QĐXXST- KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 4146/2018/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C

Địa chỉ: đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:

Ông Vũ Đức L, sinh năm 1979, trú tại: đường D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 12 năm 2016).

Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: đường G, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn:

Bà Thái Nhân A, sinh năm 1991, trú tại: đường J, Phường K, Quận L Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Công ty TNHH P

Địa chỉ: đường M, Phường N, Quận P, tỉnh Bình Dương.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 12 năm 2016 và quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn- Công ty Cổ phần C- Có ông Vũ Đức L đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Cổ phần C (Gọi tắt là Công ty C) ký kết hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM (Gọi tắt là hợp đồng 06082016) với Công ty TNHH T (Gọi tắt là Công ty T) với nội dung cơ bản như sau:

Công ty C sẽ là đơn vị thi công các Booth bánh trung thu cho Công ty TNHH P (Gọi tắt là Công ty P) với tổng giá trị hợp đồng là 331.100.000 (Ba trăm ba mươi một triệu một trăm nghìn) đồng, đã bao gồm thuế VAT.

Công ty T là đơn vị thực hiện chương trình quảng cáo bánh trung thu cho Công ty P và khâu sản xuất lắp đặt các Booth bánh trung thu là các hạng mục Công ty T ký hợp đồng 06082016 với Công ty C để Công ty C trực tiếp thi công tại các điểm chạy chương trình quảng cáo bánh trung thu.

Tiến độ thực hiện:

Về thời gian lắp đặt: Ngày 13 tháng 8 năm 2016;

Thời gian hoàn thành thi công: Ngày 17 tháng 8 năm 2016;

Thời gian tháo dỡ thi công: Ngày 16 tháng 9 năm 2016.

Về phương thức thanh toán: Chuyển khoản,

Lần 1: 40% giá trị hợp đồng, tương ứng 132.440.000 đồng;

Lần 2: 30% giá trị hợp đồng, tương ứng 99.330.000 đồng;

Lần 3: 30% giá trị hợp đồng, tương ứng 99.300.000 đồng.

Ngày 11 tháng 8 năm 2016, Công ty T đã thực hiện thanh toán cho Công ty C theo thanh toán lần 1, với số tiền là 132.440.000 đồng.

Tiếp theo đó, Công ty C đã triển khai thực hiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng 06082016. Trong quá trình thực hiện đã thay đổi một phần các hạng mục công trình dẫn đến việc tăng giá trị tiền lên thành 418.448.800 (Bốn trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm) đồng.

Ngày 24 tháng 8 năm 2016, Công ty C đã thực hiện hoàn tất việc sản xuất lắp đặt các Booth bánh trung thu theo hợp đồng 06082016 cho Công ty T.

Ngày 16 tháng 9 năm 2016, Công ty C đã hoàn thành việc tháo dỡ công trình Booth bán trung thu.

Theo hợp đồng 06082016, Công ty T phải thực hiện thanh toán lần 2 cho Công ty C trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tháo dỡ công trình Booth bán trung thu và thanh toán lần 3, phần còn lại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Công ty C và Công ty T ký biên bản nghiệm thu.

Mặc dù Công ty C đã nhiều lần đề nghị Công ty T thực hiện các thủ tục tiếp theo để thanh toán cho Công ty C nhưng Công ty T không có thiện chí hoàn thành biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng 06082016 để thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho Công ty C. Việc trì trệ, kéo dài nghĩa vụ phải thanh toán nêu trên của Công ty T đã hơn 90 ngày kể từ ngày Công ty C hoàn thành công việc theo hợp đồng 06082016 cho Công ty T.

Giải trình về việc số tiền 418.448.800 (Bốn trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm) đồng và việc Công ty T cho rằng Công ty C vi phạm thời gian thi công:

Theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế số 0608216 giữa Công ty C và Công ty T thì Công ty C sẽ thực hiện thi công các Booth bán trung thu cho Công ty T với giá trị hợp đồng là 331.100.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng thì ngày 11 tháng 8 năm 2016, Công ty C đã nhận được 132.440.000 đồng theo như thỏa thuận. Sau đó Công ty C đã thực hiện việc triển khai thi công và trong quá trình thi công đã thay đổi một phần các hạng mục công trình dẫn đến việc tăng giá trị lên thành 418.448.800 đồng.

Ngày 24 tháng 8 năm 2016, Công ty C đã thực hiện việc hoàn tất sản xuất lắp đặt và ngày 16 tháng 9 năm 2016 thực hiện tháo dỡ các Booth bán trung thu theo hợp đồng nhưng Công ty T vẫn chưa thanh toán số tiền còn lại mặc dù đã nhận được đề nghị của Công ty C. Công ty T cho rằng Công ty C không đảm bảo thời gian, tiến độ thi công thì do sự thay đổi một phần các hạng mục của công trình. Cụ thể:

Ngày 09 tháng 8 năm 2016, Công ty T gửi email về việc thay đổi ở Booth crescent mall và đã thỏa thuận xong về chi phí phát sinh. Công ty T cũng yêu cầu thay đổi một số điểm theo như email vào ngày 14, 16 và 17 tháng 8 năm 2016.

Ngày 19 tháng 8 năm 2016 Công ty T gửi email cho Công ty C về việc chỉnh sửa Booth Lê Văn Việt. Ngày 19 tháng 8 năm 2016, Công ty C đã gửi bản vẽ kết cấu khung sắt tại crescent mall để xác nhận nhưng không nhận được email phản hồi mặc dù đã gửi nhiều lần. Sau đó Công ty T lại gửi email về việc dời thi công tất cả các Booth lên thứ Bảy, Chủ nhật.

Ngày 22 và ngày 24 tháng 8 năm 2016, Công ty T lại tiếp tục gửi email về việc thay đổi, sửa chữa các Booth tại Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa và Lê Văn Việt. Và trên thực tế, khối lượng công việc phát sinh đến 50% so với tổng khối lượng thi công theo hợp đồng thì việc tăng thời gian thi công là điều hiển nhiên và hợp lý.

Công ty T cho rằng Công ty C không đảm bảo chất lượng thi công nhưng vào ngày 19 tháng 8 năm 2016, Công ty C đã gửi email chi tiết về tiến độ thi công các hạng mục và xử lý các lỗi. Ngày 29 tháng 8 năm 2016, Công ty T gửi email về việc xử lý một số lỗi tại Booth Gò Vấp, Thủ Đức, Crescent Mall thì Công ty C đã xác nhận và xử lý.

Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty C đã gửi email cho Công ty T về việc do quá trình thi công phát sinh một số hạng mục và dẫn đến khoản tạm ứng 40% không đủ để tiếp tục thi công và yêu cầu xem xét tạm ứng thêm cho công trình nhưng không nhận được phản hồi về việc này.

Ngày 24 tháng 8 năm 2016, Công ty C gửi email về việc phát sinh các hạng mục thi công Booth Đại Phát thì đến ngày 26 tháng 8 năm 2016 mới nhận được email xác nhận.

Tiếp tục đến ngày 29, 30 và 31 tháng 8 năm 2016, Công ty C gửi email về việc đề nghị thanh toán và phân phát sinh thi công nhưng chỉ nhận được email chờ được duyệt, chờ thống nhất, không xác nhận chính xác. Vì tiến độ thi công gấp rút nên Công ty C đã tự tạm ứng để hoàn thành việc thi công phát sinh nhưng cũng không nhận được câu trả lời rõ ràng về thời gian tạm ứng thanh toán mà Công ty T chỉ nói chung chung.

Sau khi hoàn thành xong việc tháo dỡ vào ngày 16 tháng 9 năm 2016, Công ty C cũng đã email về việc thanh toán đợt 2 theo hợp đồng nhưng vẫn không nhận được chính xác câu trả lời cụ thể.

Đến ngày 12 tháng 10 năm 2016, Công ty C gửi email thông báo việc thanh toán theo hợp đồng đã quá 10 ngày so với cam kết mà Công ty T vẫn chưa thanh toán và việc hợp mặt hai bên cũng kéo dài và chưa xác định chính xác.

Sau đó Công ty C liên tục gửi email yêu cầu Công ty T xác nhận phát sinh và thanh lý hợp đồng nhưng Công ty T trì hoãn lần này đến lần khác, lý do Công ty C nhận được từ Công ty T là: Bạn nhiều việc khác, sót email, đi công tác nên không kiểm tra email lẫn nghe điện thoại, bận họp..., cố tình không thực hiện hợp đồng và cho rằng Công ty C vi phạm hợp đồng nhưng không đưa ra bằng chứng cụ thể chứng minh. Và trong thời gian thi công công trình, chủ đầu tư- Công ty P cũng không phản ánh gì đến vấn đề chậm trễ thi công.

Từ những lập luận nêu ra ở trên thì việc vi phạm các điều khoản về thời gian và chất lượng công trình của Công ty T đưa ra là không hợp lý.

Giải trình về việc Công ty T cho rằng đã bị chủ đầu tư- Công ty P phạt vi phạm:

Liên quan đến vấn đề này, là do phía Công ty T đơn phương đặt ra, vì theo công văn số 1512/CVXN-2016 ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Công ty P đã xác định rõ là Dự án đã kết thúc, và không phạt vi phạm bất kỳ đơn vị nào.

Đến nay, tổng số tiền mà Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty C là 418.448.800 đồng – 132.440.000 đồng (tiền tạm ứng lần 1) = 286.008.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm) đồng.

Công ty C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc Công ty T phải trả số tiền 286.008.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm) đồng cho Công ty C, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ:

- Bản sao hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH T;
- Bảng sao kê từ ngân hàng;
- Bản sao văn bản số 1512/CVXN-2016 ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH P;
- Văn bản ủy quyền.

** Bị đơn- Công ty TNHH T (Gọi tắt là Công ty T) có bà Thái Nhân Ái- Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn trình bày tại bản khai ngày 16 tháng 12 năm 2016 và bộ hồ sơ phản hồi ngày 17 tháng 02 năm 2017 nộp cho Tòa án:*

Bị đơn xác nhận hai bên có ký kết hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016 (Gọi tắt là hợp đồng 06082016).

Do không nhận được sự hợp tác để đi đến thỏa thuận bồi thường về vấn đề thi công không đúng tiến độ cam kết trong hợp đồng kinh tế số 06082016 nên Nguyên đơn và Bị đơn chưa ký biên bản thanh lý nghiệm thu hợp đồng...

Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán 50% giá trị tổng số tiền còn lại cần thanh toán (bao gồm chi phí phát sinh) của số tiền 286.000.000 đồng sau khi nhận hóa đơn hợp lệ cùng nghiệm thu và thanh lý dự án từ Nguyên đơn.

Bị đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ:

- Bản scan hợp đồng kinh tế 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016;
- Bản scan giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Biên bản tổng kết ngày 11 tháng 02 năm 2017;
- Công văn ngày 11 tháng 02 năm 2017;
- Biên bản cuộc họp giữa Nguyên đơn và Bị đơn ngày 19 tháng 10 năm 2016;
- Các phụ lục 01, 02, 03, 04.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở các phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Công ty T không tham gia. Tòa án đã tổng đạt thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa...cho Công ty T nhưng Công ty T vắng mặt không lý do.

** Công ty TNHH P (Gọi tắt là Công ty P) có ý kiến trình bày tại văn bản ngày 16 tháng 4 năm 2018 như sau:*

Liên quan đến vấn đề tranh chấp hợp đồng thi công giữa Công ty C và Công ty T, Công ty P cho rằng trong công văn số 1512/CVXN-2016 (Công văn gửi Công ty C) đã trình bày rõ.

Do không liên quan đến vụ tranh chấp giữa Công ty C và Công ty T và không có bất kỳ yêu cầu gì, Công ty P xin vắng mặt tại các buổi làm việc, họp, đối chất, hòa giải, xét xử và trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa.

Công ty TNHH P cung cấp các tài liệu, chứng cứ:

- Công văn số 1512/CVXN-2016 (Công văn gửi Công ty C);
- Văn bản số 01/2018/CVGT-DAIPHAT ngày 16 tháng 4 năm 2018.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử...được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc:

Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty Cổ phần C số tiền còn thiếu là 286.008.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm) đồng theo hợp đồng hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

Ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Cổ phần C (Gọi tắt là Công ty C) và Công ty TNHH T (Gọi tắt là Công ty T) ký kết hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM. Công ty C cho rằng Công ty T vi phạm hợp đồng nên phát sinh tranh chấp. Công ty T là bị đơn, có trụ sở tại Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Công ty T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Công ty TNHH P (Công ty P) có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty T và Công ty P.

[2]. Về pháp luật nội dung:

- *Xét yêu cầu của Công ty C về việc yêu cầu Công ty T trả số tiền còn thiếu theo hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016 là 286.008.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm) đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.*

Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc ký hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016 (Gọi tắt là hợp đồng 06082016) giữa các bên là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 518, 519 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực thi hành. Giá trị ban đầu của hợp đồng là 331.100.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT. Trong quá trình thi công các bên đã thay đổi một phần các hạng mục công trình dẫn đến việc tăng giá trị lên thành 418.448.800 đồng. Công ty T đã trả cho Công ty C 132.440.000 đồng tiền tạm ứng lần 1 vào ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Theo thỏa thuận thì thời hạn hoàn tất hợp đồng là ngày 16 tháng 9 năm 2016, phía Nguyên đơn đã thực hiện đúng cam kết tại hợp đồng. Theo xác nhận

của Công ty P thì các dự án Booth trưng thu được thi công bởi Công ty C và Công ty T đã xong và Công ty P không phạt việc chậm tiến độ thi công.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn trình bày: Do không nhận được sự hợp tác để đi đến thỏa thuận bồi thường về vấn đề thi công không đúng tiến độ cam kết trong hợp đồng kinh tế số 06082016 nên Nguyên đơn và Bị đơn chưa ký biên bản thanh lý nghiệm thu hợp đồng... Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán 50% giá trị tổng số tiền còn lại cần thanh toán (bao gồm chi phí phát sinh) của số tiền 286.000.000 đồng sau khi nhận hóa đơn hợp lệ cùng nghiệm thu và thanh lý dự án từ Nguyên đơn.

Sau khi có ý kiến như trên thì Bị đơn không tiếp tục tham gia giải quyết vụ án, không có yêu cầu phản tố tại Tòa nên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy không đủ cơ sở xem xét ý kiến của Bị đơn; có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc: Buộc Công ty T phải trả cho Công ty C số tiền 286.008.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm) đồng theo hợp đồng kinh tế số 06082016, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 518; Điều 519 và Điều 524 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9; Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc:

Buộc Công ty TNHH T phải trả cho Công ty Cổ phần C số tiền 286.008.800 (Hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm lẻ tám nghìn tám trăm) đồng theo hợp đồng kinh tế số 06082016/HĐKT/ATM ngày 08 tháng 8 năm 2016, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH T không trả khoản tiền trên thì hàng tháng Công ty TNHH T còn phải trả cho Công ty Cổ phần C tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.300.440 (Mười bốn triệu ba trăm nghìn bốn trăm bốn mươi) đồng.

Công ty Cổ phần C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần C 7.150.220 (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn hai trăm hai mươi) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019005 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. 1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Tĩnh